

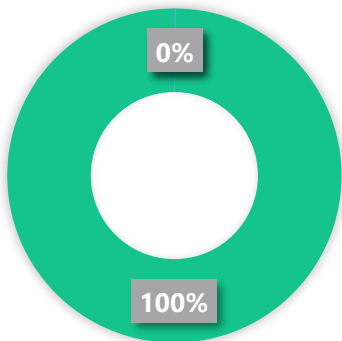
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	5,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,630
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	148
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
P/E	10.5
EPS	512

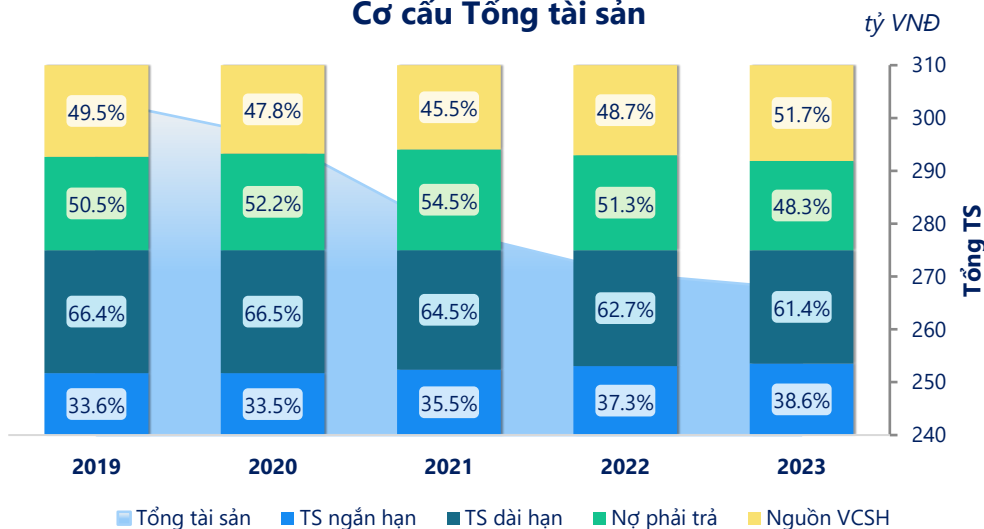
	YTD	1T	3T	6T
PDC	25.6%	-5.3%	-6.9%	8.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

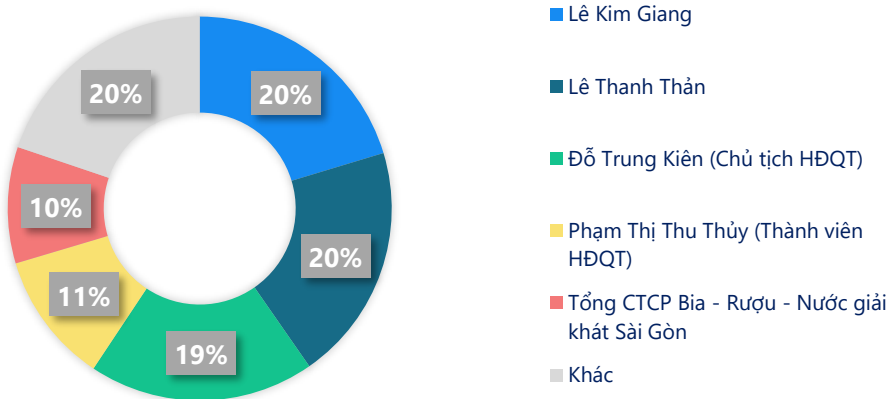
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PDC** năm 2023 đạt **267.6** tỷ đồng, giảm **1.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.3% và 51.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

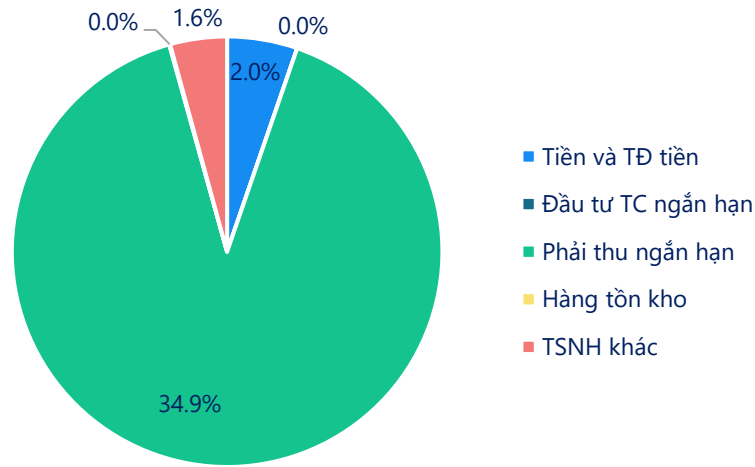
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.09% và không có sở hữu nhà nước.

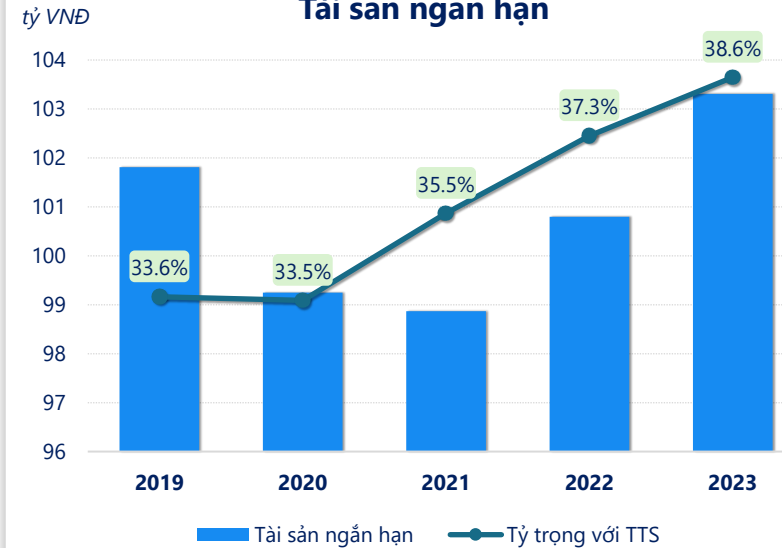
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Kim Giang** sở hữu **20.3%**, lớn thứ 2 là Lê Thanh Thân nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là Đỗ Trung Kiên (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 19.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

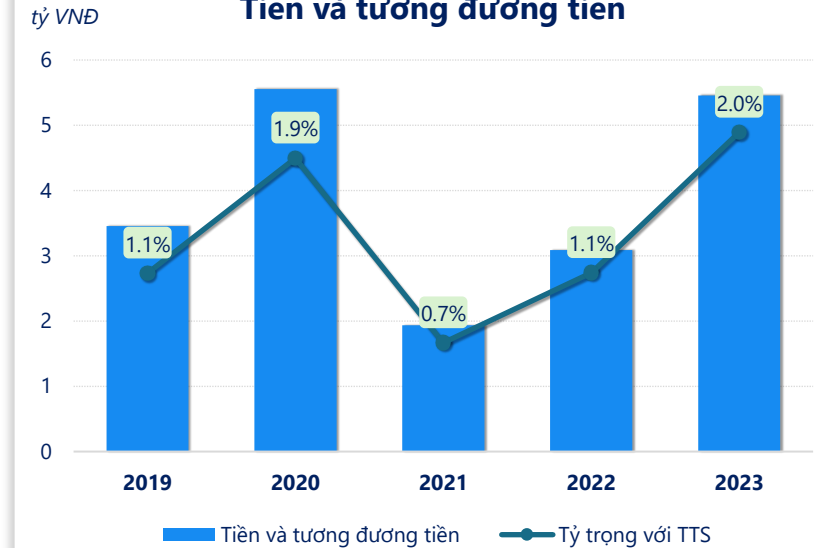


2023

Tài sản ngắn hạn



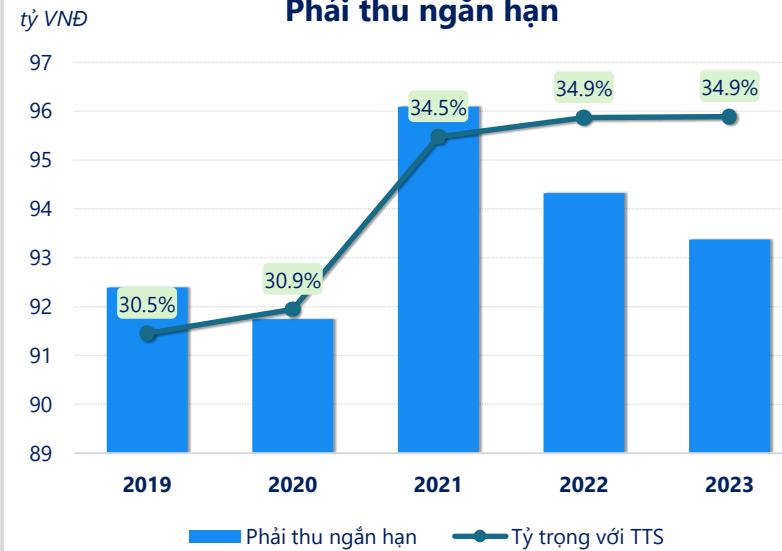
Tiền và tương đương tiền



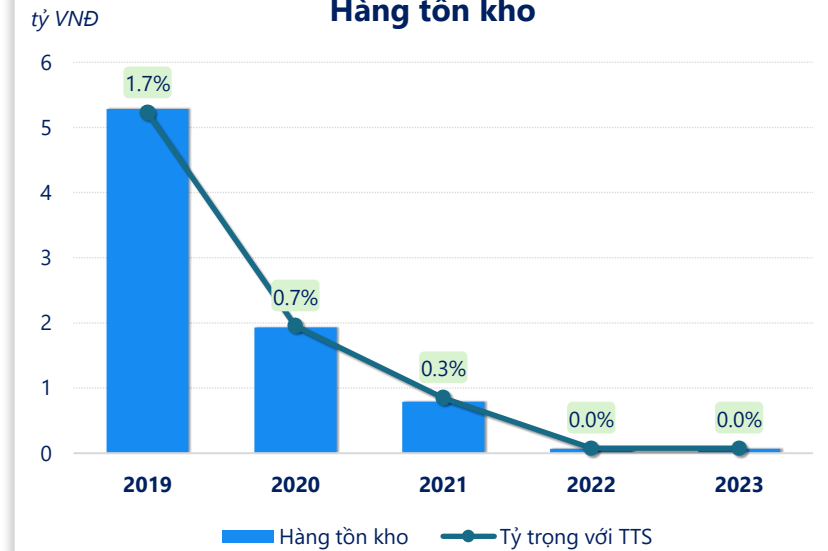
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PDC đạt **103.3** tỷ đồng, tăng trưởng **2.49%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

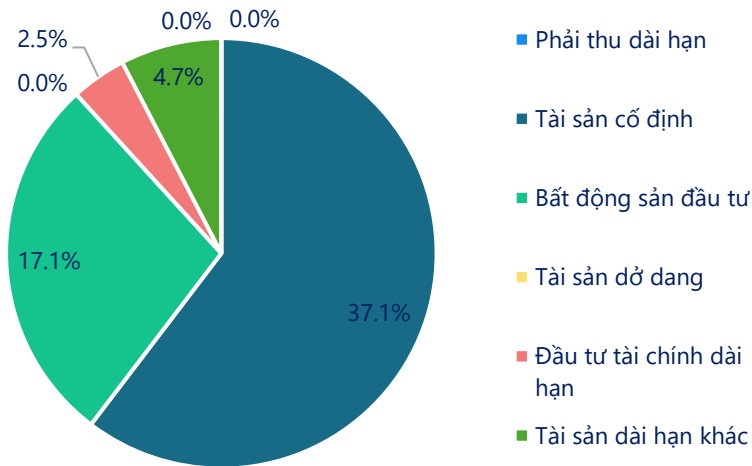
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



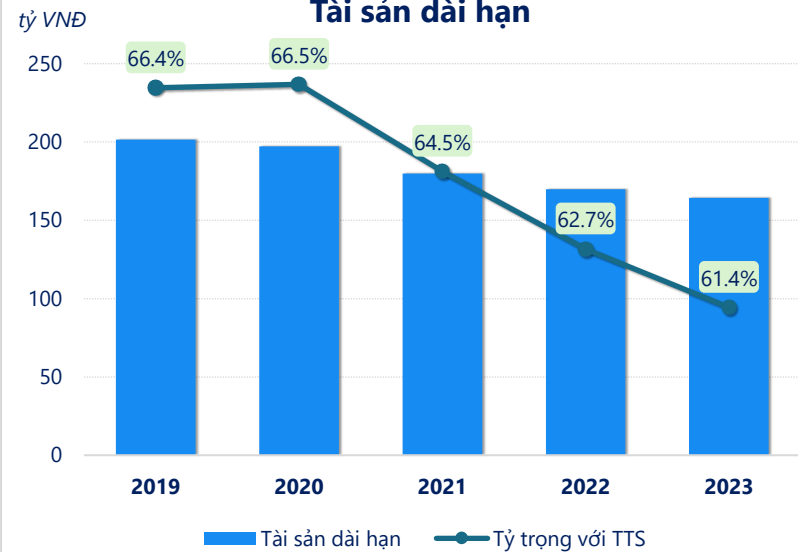
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **164.3** tỷ đồng giảm **3.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **61.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 17.1%.

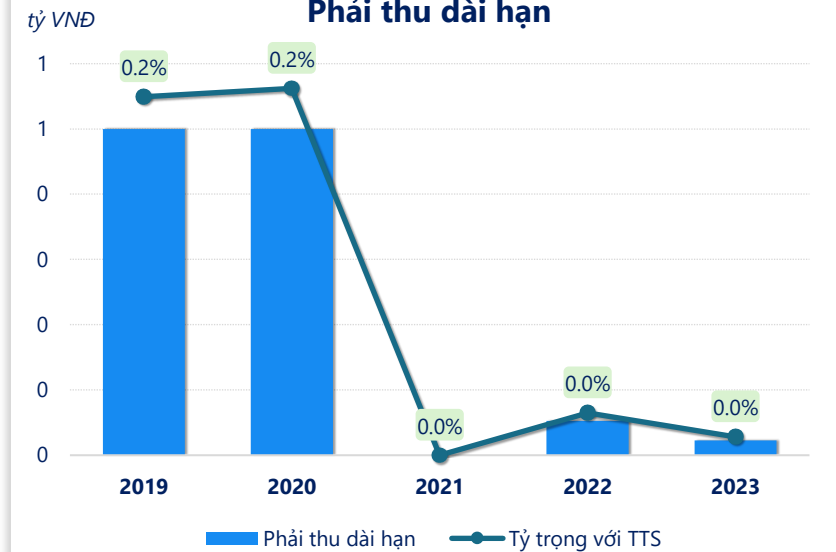
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



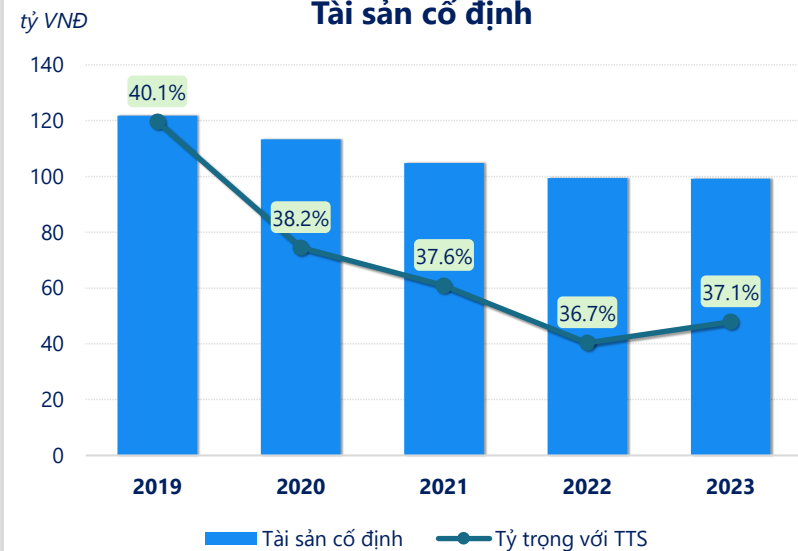
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



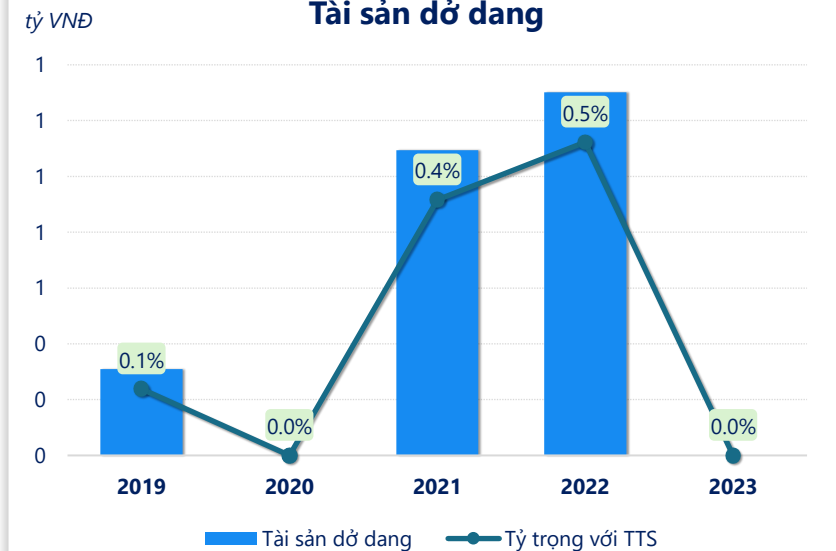
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

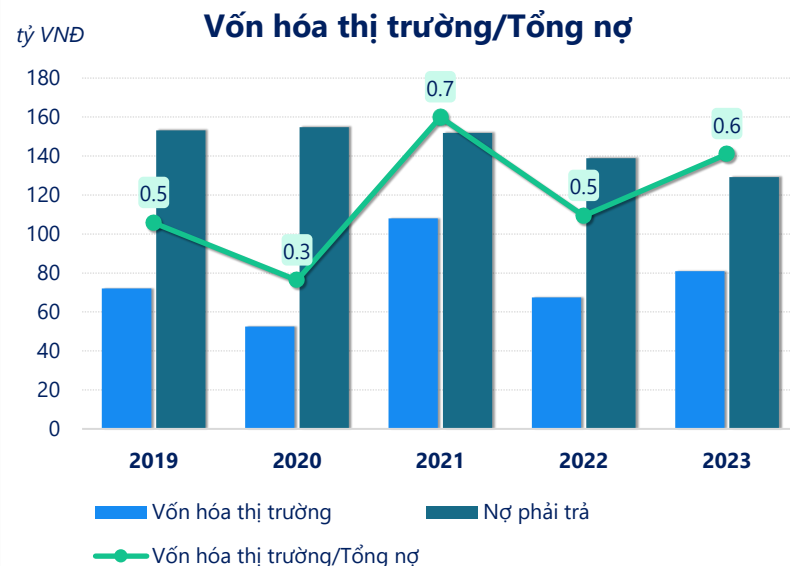
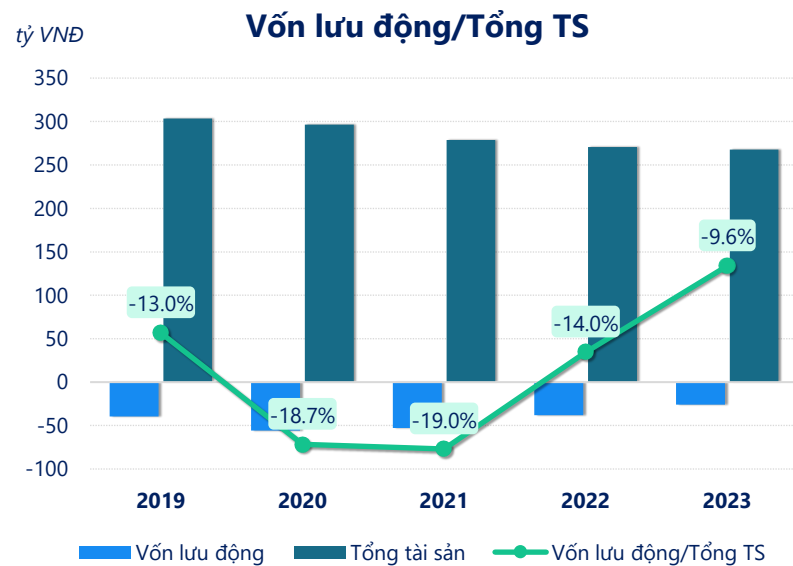
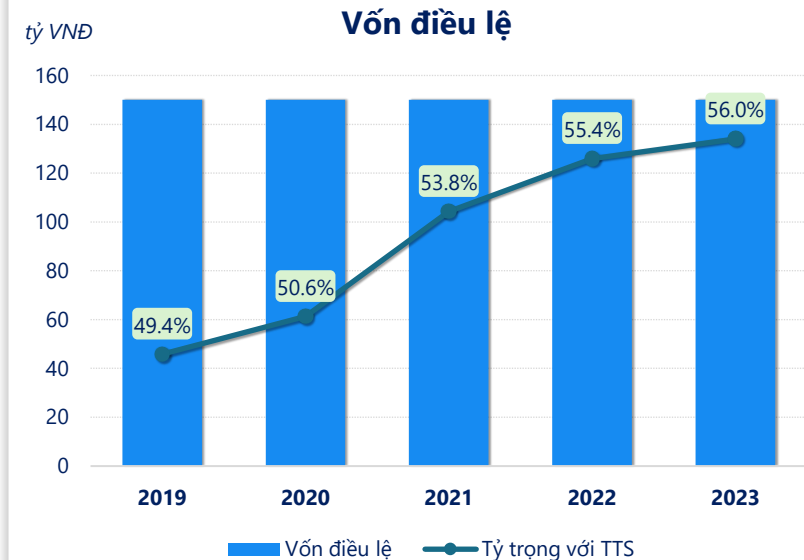
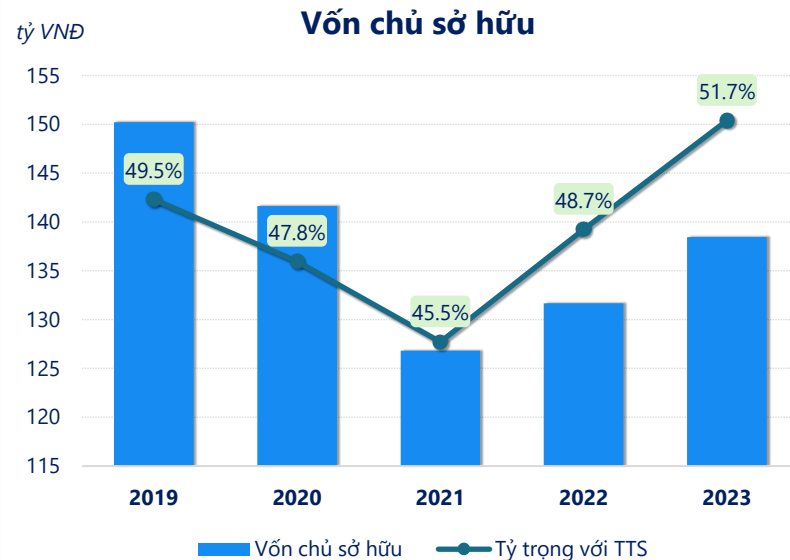
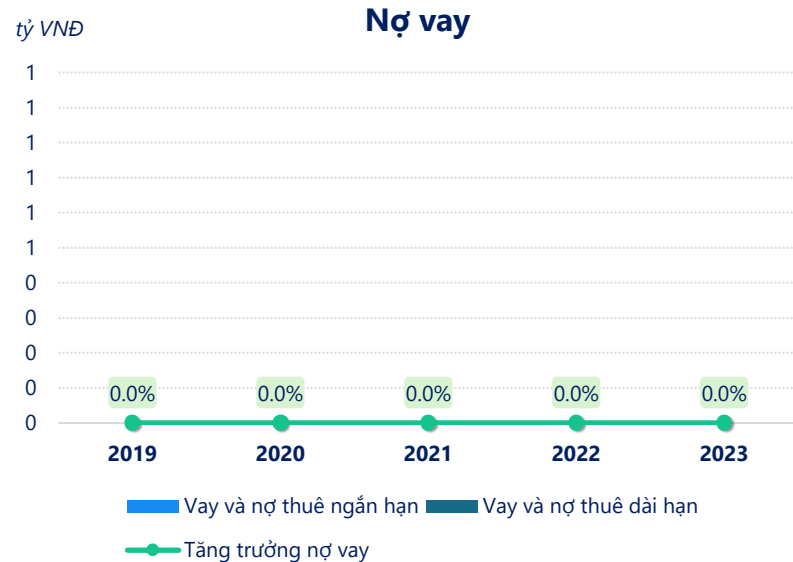


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>277</b>	<b>271</b>	<b>2.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>104</b>	<b>101</b>	<b>2.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.46	3.09	76.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	93.8	94.3	-0.6%
Hàng tồn kho	0.07	0.07	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.41	3.32	33.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>170</b>	<b>2.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.05	-56.9%
Tài sản cố định	99.6	99.4	0.2%
Bất động sản đầu tư	53.9	47.6	13.4%
Tài sản dở dang	0	1.30	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.54	7.90	-4.5%
Tài sản dài hạn khác	12.1	13.6	-10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>129</b>	<b>139</b>	<b>-7.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>129</b>	<b>139</b>	<b>-7.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	126	135	-6.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.15</b>	<b>0.15</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>148</b>	<b>132</b>	<b>12.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>148</b>	<b>132</b>	<b>12.2%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>53.1</b>	<b>42.6</b>	<b>21.2</b>	<b>49.5</b>	<b>48.6</b>
Giá vốn hàng bán	44.6	36.7	25.0	34.3	28.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.43</b>	<b>5.98</b>	<b>-3.87</b>	<b>15.2</b>	<b>19.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.55	0.04	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	0	7.64	3.65	2.41	1.08
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>7.64</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.63	0.53	0.40	0.39	0.60
Chi phí QLDN	5.92	6.45	6.13	8.41	10.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.43</b>	<b>-8.62</b>	<b>-14.0</b>	<b>3.99</b>	<b>7.78</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	0.02	-0.78	0.87	-0.61
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.43</b>	<b>-8.59</b>	<b>-14.8</b>	<b>4.85</b>	<b>7.17</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.73</b>	<b>-8.59</b>	<b>-14.8</b>	<b>4.85</b>	<b>6.79</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.73</b>	<b>-8.59</b>	<b>-14.8</b>	<b>4.85</b>	<b>6.79</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.0	2.38	-2.33	1.16	7.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.51	-0.28	-1.29	0.00	-5.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	16.9	3.46	5.56	1.94	3.09
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-13.5</b>	<b>2.10</b>	<b>-3.62</b>	<b>1.15</b>	<b>2.37</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.46	5.56	1.94	3.09	5.46